

CHƯƠNG III: LẬP LUẬN

I – LẬP LUẬN LÀ GÌ ?

1. Lập luận là đưa ra những lí lẽ nhằm đi đến một kết luận nào đấy. Ví dụ, trong một cuộc hội thoại có những lời như sau :

A – Đi Hà Nội với mình đi.

B – Mình không đi đâu. Trời đang mưa với lại mình đang còn mệt.

B đã đưa ra kết luận : "*Mình không đi đâu.*" Lí lẽ mà B viện ra để biện hộ cho kết luận đó là "*Trời đang mưa*" và "*đang còn mệt*".

Các lí lẽ đưa ra được gọi là luận cứ. Chúng ta có công thức lập luận sau đây :

$p, q \rightarrow r$

p, q, \dots là các luận cứ, r là kết luận. Ta nói giữa p, q, r có quan hệ lập luận và tổ hợp $p, q, \dots \rightarrow r$ được gọi là một lập luận.

2. Vị trí và sự hiện diện của luận cứ và kết luận

a) *Kết luận có thể đứng ở trước các luận cứ, có thể đứng ở sau hay ở giữa các luận cứ.* Trong ví dụ trên, kết luận r (*Mình không đi đâu.*) đứng trước p, q . Lập luận này còn có thể phát biểu như sau :

Trời đang mưa, với lại mình đang còn mệt, mình không đi đâu.

Trong trường hợp này, r đứng sau p, q lại có thể phát biểu :

Trời đang mưa, mình không đi đâu, vả lại mình đang mệt.

Trong trường hợp này, kết luận r đứng giữa hai luận cứ.

b) *Kết luận và cả luận cứ có thể tương minh, có nghĩa là nói rõ ra (như các ví dụ trên đây) mà cũng có thể hàm ẩn.* Ví dụ : trước lời rủ của A, B có thể chỉ nói :

– Trời đang mưa.

hoặc :

– Mình đang mệt.

là A tự rút ra được kết luận mà B muốn nêu ra. Đây là trường hợp kết luận hàm ẩn. Trong câu nói sau đây :

– Lan ơi ! Đi nấu cơm đi. Mẹ đi chợ về rồi đấy.

"*Đi nấu cơm đi.*" là kết luận. "*Mẹ đi chợ về rồi đấy.*" chưa phải là luận cứ trực tiếp. Luận cứ trực tiếp nhưng không được nói ra, hàm ẩn là :

– Đã có thức ăn rồi.

hoặc :

– Đã trưa rồi.

Tuy nhiên, về nguyên tắc, kết luận hoặc luận cứ dù hàm ẩn nhưng phải làm thế nào cho căn cứ vào ngữ cảnh, người nghe có thể tự mình rút ra được. Sau đây, chúng ta sẽ biết rằng để rút ra được kết luận hay luận cứ ta phải dựa vào các lẽ thường.

II – LẬP LUẬN VÀ LÔGIC

1. Lập luận và lôgic

Trong lôgic, chúng ta có phép quy nạp và diễn dịch. Quy nạp hay diễn dịch cũng là căn cứ vào các luận cứ để đi đến kết luận, luận cứ cục bộ đến kết luận khái quát nếu là trường hợp quy nạp. Kết luận khái quát đóng vai trò luận cứ tiên đề đến kết luận cục bộ (hay một kết luận hệ quả) nếu là trường hợp diễn dịch. Bởi vậy, nói đến lập luận là ta thường nghĩ đến lôgic, đến lí luận, đến các văn bản nghị luận.

Đúng là trong lôgic, trong văn nghị luận có vấn đề lập luận. Nhưng thực ra lập luận có mặt khắp nơi, trong bất cứ ngôn bản nào, đặc biệt trong đời thường. Ví dụ, trong việc mua bán, người bán phải lập luận để đi đến kết luận là giá món hàng mình đưa ra là phải chăng. Còn người mua hàng phải lập luận để hạ giá hàng và biện hộ rằng cái giá mình trả mới là hợp lí,...

Đáng lưu ý là trong lôgic, quan hệ lập luận chỉ có thể xuất hiện giữa các mệnh đề lôgic, tức các câu xác tín. Còn trong lập luận thường ngày, quan hệ lập luận có thể diễn ra giữa các hành động ở lời. Ví dụ :

– *Mẹ đi dạy về rồi. Đi nấu cơm đi !*

Kết luận "*đi nấu cơm đi*" là một mệnh lệnh.

– *Bác đã mời, nhất định tôi sẽ đến.*

Kết luận "*nhất định tôi sẽ đến*" là hành động cam kết (hứa).

Trong truyện ngắn *Những truyện buồn không muốn viết*, Nam Cao viết (lời của bà vợ nhà văn) :

– *Giời ơi là giời ! Có chồng con nhà nào thế không ? Chỉ vác cái mặt lên như con trâu nghênh suốt ngày. Chẳng nhìn rồi đến cái gì. Để cho con ăn đất ngoài sân kia kia.*

Lời của bà vợ có hai lập luận, một lập luận toàn bộ và một lập luận bộ phận. Lập luận toàn bộ có kết luận là hành động biểu cảm : "*Giời ơi là giời !*" và luận cứ là một hành động hỏi "*Có chồng con nhà nào thế không ?*". Lập luận bộ phận thuyết minh cho kết luận cảm thán trên gồm một kết luận là hành động xác tín : "*Chẳng nhìn rồi đến cái gì.*". Kết luận này nằm giữa hai luận cứ "*Chỉ vác cái mặt lên như con trâu nghênh suốt ngày.*" và "*Để cho con ăn đất ngoài sân kia kia.*".

Chỉ có lập luận trong hội thoại đời thường mới chấp nhận các hành động ngôn ngữ, đặc biệt là các hành động không phải xác tín làm luận cứ hay kết luận.

2. Lập luận và miêu tả

Ở trên chúng ta đã nói đến lối miêu tả của một câu. Lối miêu tả là nội dung phản ánh hiện thực do hành động xác tín đưa vào câu.

Lỗi miêu tả, nói đúng hơn là nội dung miêu tả có thể là luận cứ của lập luận. Tuy nhiên không phải bao giờ cũng một lỗi miêu tả thì cùng một quan hệ lập luận.

Trong các câu nói trong giao tiếp thường ngày, ít khi người ta miêu tả chỉ để phục vụ cho mục đích miêu tả, ít khi người ta miêu tả để mà miêu tả. Thường thì người ta đưa ra một nội dung miêu tả là để dùng nó như một luận cứ để đi đến một kết luận nào đó. Nói cách khác, người ta đưa miêu tả vào trong các quan hệ lập luận. Ít khi bỗng nhiên, không có lí do nào mà người nói đưa ra một nội dung miêu tả như :

– *Nhà của thủ trưởng năm tầng, nội thất trang bị cực kì lộng lẫy, hiện đại.*

Đến gần chín mươi phần trăm người đưa ra miêu tả đó nhằm vào một kết luận tường minh hoặc hàm ẩn nào đó.

Vì vậy, nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Pháp Oswald Ducrot cho rằng ý nghĩa đích thực của một nội dung miêu tả là giá trị lập luận của nó. Có nghĩa là nội dung miêu tả đó hướng tới một kết luận +r hoặc -r nào đó. Giá trị lập luận +r hoặc -r của một nội dung miêu tả có thể tùy từng ngữ cảnh, nhưng cũng có những nội dung miêu tả tự nó đã chứa sẵn một hướng kết luận nhất định.

Ví dụ các nội dung miêu tả sau đây :

– *Anh ấy thông minh.*

– *Anh ấy thường thức khuya dậy sớm.*

– *Anh ấy đã hứa với ai điều gì là cố làm bằng được.*

thường dẫn tới kết luận đánh giá tốt về "anh ta". Giả định có kết luận cụ thể : "*Nên làm quen và kết bạn với anh ta.*" thì các nội dung miêu tả trên đều có thể làm luận cứ để đi đến kết luận đó.

Ngược lại các nội dung miêu tả như :

– *Anh ấy suy nghĩ chậm lăm.*

– *Anh ấy thường dậy rất muộn, đi ngủ rất sớm.*

– *Anh ấy hay hứa suông.*

sẽ dẫn tới các kết luận trái ngược với kết luận trên.

Cũng như vậy, các nội dung miêu tả :

– *Tùng đám mây xanh úp chụp xuống cánh đồng vắng vẻ.*

và

– *Tùng đám mây bông trắng nõn nhẹ nhàng bay trên cánh đồng tấp nập những người làm cỏ, xới khoai, ngô, đậu.*

chắc chắn sẽ hướng tới những kết luận trái ngược nhau.

Vì ý nghĩa đích thực của các nội dung miêu tả là giá trị lập luận của chúng cho nên trong những câu văn, đoạn văn miêu tả, tự sự (không kể những đoạn văn nghị luận) dù người viết không đưa ra kết luận tường minh, nhưng do cách lựa chọn chi tiết, cách dùng từ, đặt câu,... người viết cố ý tìm cách dẫn người đọc đến một kết luận nào đó (một hiệu quả cảm xúc nào

đó) đã định sẵn. Cần chú ý điều này để rút ra được ý định nghệ thuật đích thực của một văn bản.

Trong văn bản, trong ngôn bản, chúng ta thường nói đến chủ đề của văn bản (của đoạn văn) của ngôn bản. Chủ đề thường là kết luận tường minh hoặc hàm ẩn. Nói cách khác, một văn bản (một đoạn văn) thường là một lập luận đơn hay phức, bất kể là văn bản viết theo phong cách chức năng nào. Tính lập luận là sợi chỉ đỏ bảo đảm tính mạch lạc về nội dung của văn bản.

III – ĐẶC TÍNH CỦA QUAN HỆ LẬP LUẬN

Chúng ta đã nói quan hệ lập luận là quan hệ giữa các luận cứ p, q,... với kết luận r.

Giữa các luận cứ có *quan hệ định hướng lập luận*, có nghĩa là p và q được đưa ra để hướng tới một r nào đấy. p và q có thể *đồng hướng lập luận* khi cả hai đều nhằm vào một kết luận chung, kí hiệu :

$$p \rightarrow r$$

$$q \rightarrow r$$

p và q có thể *ngịch hướng lập luận* khi p hướng tới r còn q hướng tới $\neg r$ nên chú ý r và $\neg r$ phải cùng một phạm trù, nói khác đi $\neg r$ phải là phủ định của r. Nếu p hướng tới kết luận r, q hướng tới kết luận s thì chúng khác biệt về định hướng tới lập luận). Kí hiệu :

$$p \rightarrow r$$

$$q \rightarrow \neg r$$

các luận cứ đồng hướng lập luận có thể có *quan hệ tương hợp với nhau*, có nghĩa là chúng cùng một nhóm luận cứ thuộc cùng một phạm trù, ví dụ :

p : *Chiếc xe này rẻ*

q : *Chiếc xe mới chạy được 9.000 km.*

Ta có một lập luận :

Chiếc xe này rẻ, lại mới chạy có 9.000 km, mua đi.

Chúng có thể độc lập với nhau, ví dụ :

p : *Chiếc xe này rẻ.*

q : *Anh vừa nhận được tiền nhuận bút.*

luận cứ "*nhận được tiền nhuận bút*" không cùng phạm trù với những đặc tính của chiếc xe, chúng độc lập với nhau, tuy nhiên chúng có thể đồng hướng lập luận. Chúng ta có thể có lập luận :

p : *Chiếc xe này rẻ* $\rightarrow +r$ (*mua đi*)

q : *Chiếc xe này quá cũ* $\rightarrow -r$ (*đừng mua nó*)

Xét theo quan hệ định hướng lập luận, các luận cứ có thể có hiệu lực lập luận khác nhau, có nghĩa là p có sức mạnh đối với kết luận +r (hoặc $-r$) lớn hơn q hoặc ngược lại. Thường thường luận cứ có hiệu quả lập luận mạnh hơn được đặt ở sau luận cứ có hiệu quả lập luận yếu hơn. So sánh hai lập luận :

-Anh vừa nhận được tiền nhuận bút, chiếc xe này rẻ, lại mới chạy được 9.000km, mua đi.

– *Chiếc xe này rẻ, mới chạy được 9.000km, anh lại mới nhận được tiền nhuận bút, mua (ngay) đi.*

Sự thay đổi vị trí của các luận cứ dẫn tới sự khác nhau về hiệu lực của chúng đối với kết luận "mua đi".

Sự thay đổi vị trí này càng rõ hơn đối với các luận cứ nghịch hướng lập luận. So sánh :

– *Chiếc xe này quá cũ nhưng rẻ (mua đi).*

– *Chiếc xe này rẻ nhưng quá cũ (đừng mua).*

Có thể nói hướng lập luận (tức là kết luận) của cả lập luận là do luận cứ có hiệu lực lập luận mạnh nhất trong các luận cứ quyết định.

Có thể biểu diễn hai đặc tính của các luận cứ nói trên, đặc tính có hiệu lực lập luận và đặc tính nghịch đối về lập luận bằng hai sơ đồ sau :

– Đặc tính hiệu lực lập luận

r

p

q

(đọc : q có hiệu lực lập luận cao hơn p đối với kết luận r)

– Đặc tính nghịch đối với lập luận :

r –r

p p'

(đọc : p hướng tới r, p' hướng tới –r)

Dưới đây chúng ta sẽ thấy có các *chỉ dẫn lập luận* đánh dấu các đặc tính nói trên của các luận cứ trong một lập luận.

Hai sơ đồ ở trên giúp chúng ta thấy một tính chất nữa của các luận cứ, đó là đặc tính ở những thang độ khác nhau trong một quan hệ lập luận do các luận cứ có những hiệu lực lập luận khác nhau không chỉ do nội dung của luận cứ mà còn do vị trí của chúng trong lập luận quyết định. So sánh :

Chiếc xe này rẻ nhưng anh không có tiền. → đừng mua

Anh không có tiền nhưng chiếc xe này rẻ. → (cố) mà mua

Một lần nữa chúng ta thấy sự cần thiết phải phân biệt nội dung miêu tả với các luận cứ trong lập luận.

IV – TÁC TỬ LẬP LUẬN VÀ KẾT TỬ LẬP LUẬN⁽¹⁾

Ở mục trên, chúng ta nói tới các chỉ dẫn lập luận. Chỉ dẫn lập luận là các dấu hiệu hình thức nhờ chúng người nghe nhận ra được hướng lập luận và đặc tính lập luận của các luận cứ trong một quan hệ lập luận. Các chỉ dẫn lập luận gồm hai loại lớn : các *tác tử (opérateurs) lập luận* và các *kết tử (connecteurs) lập luận*.

(1) Trước đây chúng tôi dịch là *kết tố lập luận*

Tác tử lập luận là một yếu tố khi được đưa vào một nội dung nào đấy sẽ làm thay đổi tiềm năng lập luận của nó, độc lập với thông tin miêu tả vốn có của nó. Ví dụ như hai từ ngữ *đã* và *"mới... thôi"* đã dẫn. Giả định ta có nội dung :

– *Bây giờ tám giờ.*

Nếu đưa vào các tác tử *đã* hoặc *"mới... thôi"* thành :

– *Bây giờ đã tám giờ rồi.*

và :

– *Bây giờ mới tám giờ thôi.*

rõ ràng là thông tin miêu tả trong hai câu sau không đổi nhưng phát ngôn với *"đã... rồi"* hướng về kết luận *"khẩn trương lên"* và phát ngôn với *"mới... thôi"* hướng về kết luận *cứ từ từ*. Những yếu tố như *chỉ, những, là ít, là nhiều,...* là những tác tử đánh dấu những luận cứ đối nghịch về lập luận. So sánh :

– *Chỉ có ba nghìn trong túi thôi.*

và :

– *Có những ba nghìn trong túi (kia).*

– *Túi gạo ba chục cân là ít.*

và :

– *Túi gạo ba chục cân là nhiều.*

chúng ta sẽ thấy *chỉ, là nhiều* chuyển những thông tin miêu tả tương ứng thành luận cứ hướng về kết luận *ít, nhẹ* còn các tác tử *những, là ít* hướng luận cứ về phía *nhiều, nặng*.

Các kết tử lập luận là những yếu tố (như các liên từ đẳng lập, liên từ phụ thuộc, các trạng từ và các trạng ngữ,...) phối hợp hai hoặc một số phát ngôn thành một lập luận duy nhất. Nhờ kết tử mà các phát ngôn trở thành luận cứ hay kết luận của một lập luận.

Ví dụ :

– *Trời đẹp nên tôi đi chơi.*

– *Trời đẹp, vả lại chúng ta đã đọc sách quá lâu, đi chơi thôi.*

Nên là kết quả nối phát ngôn – luận cứ *"trời đẹp"* với kết luận *"tôi đi chơi"*. *Vả lại* nối hai phát ngôn – luận cứ *"trời đẹp"*, *"chúng ta đọc sách quá lâu"* đồng hướng lập luận, luận cứ sau *"mạnh"* hơn luận cứ trước, để dẫn tới kết luận *"đi chơi thôi"*.

Các kết tử lập luận có thể chia thành kết tử hai vị trí và kết tử ba vị trí.

a) *Kết tử hai vị trí* là những kết tử chỉ cần hai phát ngôn là đủ lập thành một lập luận, không nhất thiết phải có thêm một phát ngôn – luận cứ thứ ba (mặc dầu vẫn có thể thêm vào một hoặc một số phát ngôn – bổ sung, đồng hướng). Ví dụ :

(vì) *Tôi mệt nên tôi phải nghỉ ngơi.*

nên là kết tử hai vị trí, chỉ cần một phát ngôn – luận cứ (lí do với một phát ngôn – kết luận là đã thành một lập luận. Dĩ nhiên có thể thêm vài phát ngôn – luận cứ khác nhau như *có thì giờ, làm xong bài,...* vào lập luận trên nhưng sự thêm vào này không ảnh hưởng đến kết tử *nên*.

b) *Kết tử ba vị trí* là kết tử đòi hỏi phải có ba phát ngôn mới có thể hình thành nên một lập luận. Ví dụ kết tử *nhưng*.

Trời đẹp nhưng tôi bận học nên không đi chơi được.

Đã dùng kết tử *nhưng*, nhất thiết phải có ba phát ngôn "*trời đẹp*", "*tôi bận học*" và phát ngôn kết luận "*không đi chơi được*". Các kết tử đồng hướng như *và*, *vả lại*, *hơn nữa*, *thêm vào đó* cũng là các kết tử ba vị trí.

– *Trời mát và có gió nhẹ, đi chơi thật tuyệt.*

– *Tôi rất mệt, vả lại bài vở cũng làm xong rồi, tôi phải nghỉ thôi.*

– *Chiếc xe này rẻ, hơn nữa lại chưa cũ lắm, mua đi.*

Các kết tử lại được phân biệt thành kết tử dẫn nhập luận cứ như : *vì*, *hơn nữa*, *nhưng* và những kết tử dẫn nhập kết luận như : *vậy*, *nên*, *thì*, *dù sao thì*, *dù thế nào cũng*,...

Giới ngôn ngữ học Việt Nam đã viết rất nhiều về các từ hư, các từ công cụ nhưng giá trị lập luận của chúng chưa được tác giả nào đề cập tới. Không phát hiện được bản chất lập luận của các từ hư sẽ không lí giải được đầy đủ chức năng của chúng trong tiếng Việt (và trong tất cả các ngôn ngữ khác).

V – CÁC "LỄ THƯỜNG" CƠ SỞ CỦA LẬP LUẬN

Ở trên chúng ta đã nói các tiên đề logic và các thao tác logic không phải là cơ sở của các lập luận trong giao tiếp bình thường. Vậy cái gì làm cơ sở cho lập luận, có nghĩa là cái gì làm cơ sở để nối kết một nội dung với một nội dung khác thành một lập luận, tức là thành luận cứ với kết luận. Ví dụ ta có nội dung được diễn đạt bằng phát ngôn : "*Bây giờ là tám giờ.*" và nội dung thứ hai được diễn đạt bằng phát ngôn : "*nhANH lÊN*", dựa vào cái gì để chúng ta tạo thành một lập luận như :

Bây giờ là tám giờ, nhanh lên.

trong đó "*Bây giờ là tám giờ*" đóng vai trò luận cứ và "*nhANH lÊN*" đóng vai trò kết luận. O. Ducrot cho rằng cái đó là cái "*lễ thường*" (tiếng Pháp *topos*, số nhiều *topoi*⁽¹⁾). "*Lễ thường*" là những chân lí thông thường có tính chất kinh nghiệm, không có tính tất yếu, bắt buộc như các tiên đề logic, mang đặc thù địa phương hay dân tộc, có tính khái quát, nhờ chúng mà chúng ta xây dựng được những lập luận riêng. Cái lễ thường làm cơ sở cho lập luận trên được diễn đạt như sau : "*Càng còn thì giờ thì người ta càng không phải vội vã.*" và "*Càng không có thì giờ thì người ta càng phải vội vã.*" "*Bây giờ là tám giờ.*" là một phát ngôn miêu tả "trung tính", không chứa các tác tử lập luận. Do đó, "*tám giờ*" có thể là "*không có thời gian nữa*" mà cũng có thể là "*còn có thời gian*". Bởi vậy, "*Bây giờ là tám giờ.*" có thể là lễ thường cho lập luận : "*Bây giờ là tám giờ, khẩn trương lên.*", mà cũng có thể là lễ thường cho lập luận : "*Bây giờ là tám giờ.*" Nếu chúng ta thêm tác tử "*mới... thôi*" hoặc tác tử "*đã... rồi*" thì giá trị lập luận của nó sẽ nghiêng hẳn về phía không vội hoặc vội.

Các lễ thường còn có tính chất là (được xem như là) được mọi người thừa nhận. Được mọi người thừa nhận không có nghĩa chúng là những chân lí quốc tế, luôn luôn đúng và bao giờ

(1) Kết tử *nhưng* có thể nối một luận cứ có hướng lập luận tích cực với một kết luận tiêu cực. Ví dụ: "Trời đẹp nhưng tôi không đi chơi."

cũng hợp quy luật khách quan, lôgic. Có những lễ thường của dân tộc này nhưng lại kì lạ đối với dân tộc khác, địa phương khác. Anh chàng A.Q. của Lỗ Tấn cứ thấy con gái làng Mùì nói chuyện với đàn ông ngoài đường thế nào cũng ném cho vài hòn đá nếu vắng người, nếu đông người thì nhỏ nước bọt chắc đã dựa trên lễ thường rất "*Trung Hoa phong kiến*", "*Đàn bà nói chuyện tay đôi với đàn ông là đàn bà hư*". Từ lễ thường khái quát này, anh ta tạo nên một lập luận riêng, cá thể : "*Đàn bà làng Mùì nói chuyện với đàn ông ngoài đường là đàn bà hư*". Dễ dàng thấy lễ thường này là của một dân tộc nhất định.

Bởi vì lập luận dựa trên lễ thường, mà lễ thường không phải bao giờ cũng là những chân lí khách quan nên ngay trong một dân tộc, có những lễ thường trái ngược nhau. Do đó, nếu vận dụng lễ thường này thì có lập luận này, nếu vận dụng lễ thường kia thì có lập luận kia. Ví dụ :

– *Chiếc xe này rẻ, mua đi.*

và :

– *Chiếc xe này rẻ thế, đừng mua.*

Hai lập luận trái ngược (đi đến kết luận trái ngược) vì lập luận thứ nhất dựa vào lễ thường "*Hàng hoá càng rẻ càng nên mua vì đỡ tốn kém*." còn lập luận thứ hai dựa vào lễ thường "*Của rẻ là của ôi, của đầy nổi là của không ngon*".

Các lễ thường của từng dân tộc có thể tìm thấy trong tục ngữ. Và chúng ta đã biết trong kho tàng tục ngữ Việt Nam không ít những câu rất ngược nhau.

Cũng vì có các lễ thường trái ngược nhau cho nên khi lập luận, đặc biệt là viết một bài văn nghị luận, ngoài việc cân nhắc, tính toán cho hết các phương diện để cho lập luận của mình chặt chẽ, không sơ hở, cần chú ý đến các phản lập luận. Phản lập luận có thể do :

– Người tranh luận với mình bác bỏ tính đúng đắn của ý kiến hoặc nội dung miêu tả mà ta dẫn ra làm luận cứ.

– Người tranh luận với mình bác bỏ kết luận của mình, cho rằng luận cứ như vậy không thể đi đến kết luận mà ta đã đưa ra.

– Người tranh luận dựa vào một lễ thường khác, lễ thường này cũng có thể áp dụng vào vấn đề đang xem xét được.

Bởi vậy khi lập luận cần dự đoán trước các phản lập luận có thể có để biện luận, giành phần "thắng" cho bài viết của mình.

Với lí thuyết lập luận, chẳng những chúng ta có những hiểu biết mới về một lĩnh vực đã rất quen thuộc mà chúng ta còn có được một cơ sở lí thuyết để viết một bài văn có sức thuyết phục.

CHƯƠNG IV: LÍ THUYẾT HỘI THOẠI

Hội thoại là hoạt động giao tiếp căn bản, thường xuyên, phổ biến của sự hành chức của ngôn ngữ. Các hình thức hành chức khác của ngôn ngữ đều được giải thích dựa vào hình thức hoạt động căn bản này.

Nên lưu ý rằng, dạng cơ bản của hội thoại là dạng *song thoại* (dialogue) tức là dạng diễn ra giữa hai nhân vật đối đáp. Tuy nhiên hội thoại có thể có dạng *tam thoại* (ba nhân vật) và nói chung là *đa thoại* (nhiều nhân vật). Lí thuyết hội thoại thế giới đang bắt đầu nghiên cứu các dạng đa thoại của hội thoại. Ở đây chúng ta chỉ làm quen với dạng song thoại của hội thoại.

I – CÁC VẬN ĐỘNG HỘI THOẠI

Vận động giao tiếp của ngôn ngữ thông thường bao gồm ba vận động : sự trao lời, sự trao đáp và sự tương tác.

1. Trao lời

Là vận động người nói A nói ra và hướng lời nói của mình về phía người nhận B. Bình thường, A khác người nhận B trừ trường hợp độc thoại. Tuy vậy, ngay cả trong trường hợp độc thoại, ở người nói có sự phân đôi nhân cách : anh ta vừa là A vừa là B và khi hoạt động theo nhân cách A hay theo nhân cách B, anh ta vẫn là hai nhân vật khác nhau, tuân theo hai loại quy tắc hoạt động khác nhau.

Có những vận động cơ thể (điệu bộ, cử chỉ, nét mặt) hướng tới người nhận hoặc tự hướng về mình (gãi đầu, gãi tai, đấm ngực,...) bổ sung cho lời của người nói.

Tình thế giao tiếp trao lời ngầm ẩn rằng người nhận B tất yếu phải có mặt, "đi vào" trong lời của A.

Ngay trước khi B đáp lời, anh ta, ngôi thứ hai, đã được đưa vào trong lời trao của ngôi thứ nhất *tôi* và thường xuyên kiểm tra, điều hành lời nói của A. Cũng chính vì vậy, ở phía người nói, người trao lời, nói năng có nghĩa là "lấn trước" vào người nghe B, phải dự kiến trước phản ứng của người nghe để chọn lời cho thích hợp, để làm sao cho có thể "áp đặt" điều mình muốn nói vào B.

2. Trao đáp

Lời sẽ trở thành hội thoại khi người nghe B đáp lời. Sẽ có sự lần lượt thay đổi vai nói – nghe giữa các nhân vật giao tiếp.

Chúng ta đã biết lời là sản phẩm của các hành động ngôn ngữ. Tất cả các hành động ngôn ngữ đều đòi hỏi một sự đáp ứng. Điều này đúng không chỉ đối với các hành động như hỏi (trả lời), chào (đáp lại), câu khiến (nhận lệnh hay không),... mà đúng cả cho hành động xác tín (khẳng định, miêu tả). Đưa ra một xác tín ngầm ẩn là "hỏi" người nghe có ý kiến như thế nào về lời khẳng định của mình, do đó đòi hỏi người nghe phải có phản ứng bằng lời như thế nào đó đối với lời khẳng định của mình. Khi người nghe tỏ ra sao lãng hoặc không chú ý đến lời

khảo nghiệm của mình thì người nói thường tìm cách để "kéo" anh ta trở lại với điều mình đang khẳng định.

Tất nhiên có những lời loại trừ sự đáp lời như ngôn bản viết (nhưng không phải là hình thức thư tín) hoặc miệng (tuyên án, truyền thanh, truyền hình,...). Nhưng, như đã nói đây là sự loại trừ sự đáp lời trực tiếp, tức thời. Trong chiều sâu những ngôn bản trên vẫn cần đến sự hồi đáp nào đó hoặc ở một hoặc ở những người nghe.

3. Tương tác

Các nhân vật giao tiếp ảnh hưởng lẫn nhau, tác động lẫn nhau đến cách ứng xử của từng người trong quá trình hội thoại.

Trước khi hội thoại giữa các nhân vật giao tiếp có sự khác biệt, đối lập, thậm chí trái ngược nhau về các mặt (hiểu biết, tâm lí, tình cảm,...). Không có sự khác biệt này thì sự giao tiếp trở thành thừa. Trong hội thoại và qua hội thoại khoảng giao nhau giữa các mặt của người đối thoại mở rộng dần và một cuộc hội thoại thành công là cuộc hội thoại mà sau đó sự khác biệt nói trên bị mất đi (đĩ nhiên có những cuộc hội thoại không thành công, khoảng bất đồng vẫn y nguyên, thậm chí còn mở rộng ra).

Trong hội thoại, một lời nói bị chấm dứt khi người kia tỏ ra không chú ý đến nội dung của nó, tỏ ra lảng xa nó. Lúc này người nói phải hoà phối lại cuộc hội thoại bằng cách kéo đối phương trở lại với câu chuyện và khi thấy rằng đã kéo lại được rồi thì "khởi động lại" câu chuyện. *"Có thể xem những nhân vật tương tác là những nhạc công trong một bản giao hưởng vô hình mà phần nhạc họ chơi không được biên soạn từ trước, mỗi người tự soạn ra trong diễn biến của bản giao hưởng, bản giao hưởng không có nhạc trưởng (tuy nhiên vẫn có thể có nhạc trưởng ví dụ trong một cuộc hội thảo có người điều khiển). Có thể dùng thêm một ẩn dụ nữa : cách ứng xử kèm ngôn ngữ sẽ là một vũ điệu giữa những nhân vật tương tác."*⁽¹⁾

Bởi tương tác là tác động chủ yếu trong hội thoại cho nên dụng học hội thoại còn được gọi là dụng học tương tác bằng lời.

Tương tác là một kiểu quan hệ xã hội giữa người với người. Hễ có một hoạt động xã hội thì có sự tương tác. Tương tác bằng lời chỉ là một trong những dạng tương tác giữa người với người. Có tương tác bằng lời mà cũng có sự tương tác không bằng lời. Vũ hội, thể thao, trò chơi, đi lại trên đường là những tương tác không bằng lời. Thầy thuốc khám bệnh là sự tương tác có tính hỗn hợp vừa không bằng lời vừa bằng lời.

Tương tác bằng lời chỉ là trường hợp riêng của tương tác nói chung. Giữa tương tác bằng lời và tương tác không bằng lời có những yếu tố đồng nhất.

Trước hết, giữa chúng có chung khái niệm *lượt* (tour). Điều quan trọng là những người trong cuộc phải tuân theo những quy tắc nhất định thì mới có sự phân chia thành "lượt". Và trong hội thoại có sự vi phạm "lượt lời" khi người này nói tranh phần người kia (cướp lời người khác) thì trong sự đi lại cũng có trường hợp đèn đã đỏ rồi mà vẫn có người vẫn cố vượt bằng được. Lại cũng có những trường hợp "trật khớp" về lượt, trong trường hợp đi lại trên đường

(1) C.K. Orecchioni, *Dụng học phân tích hội thoại*, chuyên đề trình bày tại khoa Pháp, Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ, Hà Nội, 1985.

phổ sự "trật khớp" có thể xảy ra khi có tai nạn giao thông thì trong hội thoại sự "trật khớp" xảy ra khi có sự ngắt quãng quá dài giữa hai lượt lời hoặc có sự đâm đạp lên nhau trong lượt lời, cả hai người đối thoại cùng nói,...

Tiếp nữa, giữa tương tác bằng lời và không bằng lời còn có sự đồng nhất về khái niệm cặp kể cận. Trong hội thoại có cặp hỏi / trả lời thì trong hệ thống đèn đường có *đỏ / dừng lại, xanh / đi* ; trong thi đấu điền kinh chạy đua có cặp *tiếng súng hiệu / khởi đua*,... Nói chung cặp kể cận được điều khiển bởi quy tắc giữa sự cân bằng trong tương tác.

Cuối cùng, trong tương tác còn có những cặp trao đáp củng cố và sửa chữa. Trao đáp củng cố nhằm thiết lập hay làm vững chắc quan hệ giữa người trong cuộc để cuộc tương tác đạt hiệu quả. Ví dụ khi ta vào một nhà trọ, chủ trọ thường hỏi han về sức khỏe, về chuyến đi,... của khách tạo lập quan hệ chủ trọ – khách trọ. Những nụ cười, những ánh mắt,... những cử chỉ vồn vã, việc lấy cho người bạn đến thăm cốc nước, ngày xưa "*Miếng trầu là đầu câu chuyện*" đều là cặp trao đáp củng cố.

Khi chúng ta xúc phạm hoặc cho rằng mình xúc phạm đến người cùng tham gia vào một hoạt động xã hội với mình, chúng ta thực hiện cặp trao đáp sửa chữa. Sự sửa chữa có thể bằng lời : xin lỗi, tỏ ra ân hận, mà cũng có thể không bằng lời : cười, đưa quà tặng, tự tay mình sửa lại cái mình làm hỏng,...

Ba vận động : trao lời, trao đáp và tương tác là ba vận động đặc trưng cho một cuộc hội thoại. Những quy tắc, cấu trúc và chức năng trong hội thoại đều bắt nguồn từ ba vận động trên, chủ yếu là vận động tương tác.

II – CÁC QUY TẮC HỘI THOẠI

Nhà ngôn ngữ học Pháp, nữ giáo sư C.K.Orecchioni chuyên gia về dụng học tương tác cho rằng các quy tắc hội thoại chia thành ba nhóm.

1. Thứ nhất là nguyên tắc luân phiên lượt lời

Khi có hai người hội thoại, người này phải nói khi người kia nhường lời cho anh ta theo cách lời người này kế tiếp lời người kia không có sự đâm đạp lên lời của nhau. Cho a là lời của A và b là lời của B thì nguyên tắc này cho ta a-b-a-b,... Do bản chất tuyến tính nên sự giao tiếp bằng lời đòi hỏi phải giảm thiểu đến mức thấp nhất sự đâm đạp lên lời của nhau.

Các lượt lời có thể được một người điều khiển phân phối hoặc do các nhân vật hội thoại tự thương lượng một cách không tường minh với nhau.

Khi nào thì người này nhường lời cho người kia ? Rõ ràng là có những dấu hiệu nhất định, báo một cách tự động cho người kia biết rằng anh ta có thể nói. Đó là những dấu hiệu như sự trợn vụn về ý, sự trợn vụn cú pháp, ngữ điệu, các câu hỏi, các từ hư như *nhé, nghen*,... Rất tiếc chúng ta chưa chú ý nghiên cứu những dấu hiệu đánh dấu sự kết thúc lượt lời này.

2. Nguyên tắc liên kết hội thoại

Một cuộc hội thoại không phải là sự lắp ghép ngẫu nhiên, tùy tiện các phát ngôn, các hành vi ngôn ngữ. Nguyên tắc liên kết không chỉ chi phối các ngôn bản đơn thoại mà chi phối cả các lời tạo thành một cuộc hội thoại. Nếu giữa các lời của các nhân vật hội thoại không có liên kết thì một "cuộc hội thoại giữa những người điếc" sẽ xảy ra, trong đó "ông sẽ nói gà còn bà sẽ nói vịt".

Tính liên kết hội thoại thể hiện trong lòng một phát ngôn, giữa các phát ngôn, giữa các hành động ngôn ngữ, giữa các đơn vị hội thoại. Cần lưu ý, tính liên kết không chỉ thuộc lĩnh vực nội dung và thể hiện bằng các dấu hiệu "ngữ pháp" hiểu theo truyền thống. Nó còn thuộc lĩnh vực các hành động ngôn ngữ, còn thể hiện trong quan hệ lập luận. Lấy một ví dụ :

A1 – *Khoẻ không ?*

A2 – *Bình thường. Cám ơn*

– *Cám ơn, mình đang nằm viện.*

Hành động hỏi thăm của A1 đòi hỏi lời đáp của A2. Giữa hành động, ngôn ngữ của A1 và A2 có sự liên kết với nhau. Trong trường hợp A2 trả lời "*Cám ơn, mình đang nằm viện.*" hành động "trần thuật" về tình trạng sức khoẻ của A2 chắc chắn sẽ kéo theo một hành động ngôn ngữ nào đấy của A1, ví dụ A1 sẽ hỏi về bệnh tật, về thời gian mang bệnh,... của A2. Nếu lời đáp của A2 là một lời đáp tích cực (bình thường) thì nó là một lời đáp không có dấu hiệu vì nó có tính khuôn sáo, người ta đã biết trước. Còn nếu nó là lời đáp tiêu cực thì nó là lời đáp có dấu hiệu, mang lượng thông tin lớn và có tác dụng mở ra một hướng hội thoại mới. Lời đáp "*Bình thường, cám ơn.*" sẽ khoá hội thoại lại, còn lời đáp "*Tôi đang nằm viện.*" sẽ mở ra một đoạn hội thoại mới. Nguyên tắc liên kết có thể mềm dẻo, linh hoạt mà cũng có thể chặt chẽ, nghiêm ngặt tùy theo tính chất các cuộc hội thoại.

3. Các nguyên tắc hội thoại

Hội thoại một cách chân thực đòi hỏi người tham gia phải tôn trọng một số nguyên tắc. Những nguyên tắc này không chặt chẽ như những nguyên tắc ngôn ngữ học thuần túy. Đó là các nguyên tắc :

3.1. Nguyên tắc cộng tác hội thoại do Grice nêu ra từ năm 1967. Nguyên tắc này được phát biểu một cách tổng quát như sau :

Hãy làm cho phần đóng góp của anh (vào cuộc hội thoại) đúng như nó được đòi hỏi ở giai đoạn (của cuộc hội thoại) mà nó xuất hiện phù hợp đích hay phương hướng của cuộc hội thoại mà anh đã chấp nhận tham gia vào.

Nguyên tắc này có nghĩa như sau :

Giả định có một cuộc hội thoại diễn ra trong đó có các nhân vật tham gia A1, A2, A3,... Cuộc hội thoại đó xoay xung quanh vấn đề ví dụ tổ chức một đêm vũ hội của khoa nhân dịp mừng năm mới. Đích của cuộc hội thoại là thống nhất được kế hoạch và phân việc cho A1, A2, A3 tổ chức đêm vũ hội đó. A1 có thể nói trước, nêu ra một dự kiến kế hoạch. Trong dự kiến giả định có các việc chuẩn bị vũ trường. Trong việc chuẩn bị vũ trường giả định có việc mượn vũ trường, trang hoàng vũ trường, chi phí cho việc chuẩn bị vũ trường, điều động đơn vị chuẩn bị vũ trường. Cuộc hội thoại cứ theo trật tự từ trên mà diễn tiến. Sau khi bàn xong việc xác định và mượn vũ trường sẽ bàn sang vấn đề trang trí, bàn xong trang trí mới quyết định được kinh phí,... đó là các giai đoạn của cuộc thoại. Nguyên tắc cộng tác đòi hỏi A1, A2, A3,... phát biểu theo hướng đó để đạt đích đó. Mỗi lượt lời của A1, A2, A3 phải làm sao cho cuộc hội thoại tiến lên, đạt đến đích, tránh tình trạng các ý kiến đưa ra giậm chân tại chỗ. Khi đã bàn xong vấn đề mượn vũ trường thì chuyển sang bàn về cách trang hoàng. Ở giai đoạn này các lượt lời của A1, A2, A3,... không nên trở lại với việc mượn vũ trường nữa (trừ trường hợp do yêu cầu trang hoàng mà địa điểm đã thoả thuận tỏ ra không thích hợp, phải bàn lại địa

điểm. Nhưng nên chú ý lúc này vấn đề vũ trường đã nằm trong khuôn khổ vấn đề trang hoàng, không còn là vấn đề vũ trường tách riêng nữa).

Một khi những người tham gia tôn trọng nguyên tắc này thì cuộc hội thoại đạt tính chất năng động hội thoại (*dynamique conversationnel*, viết tắt DC) có nghĩa là cuộc hội thoại tuân tự tiến đến đích, không luẩn quẩn, không giạt lùi trở lại.

Nguyên tắc cộng tác hội thoại trên được Grice tách thành 4 phương châm nhỏ :

a) *Phương châm về lượng* . Phương châm này lại chia thành hai vế :

– Hãy làm cho phần đóng góp của anh có lượng tin đúng như đòi hỏi của đích cuộc hội thoại.

– Đừng làm cho lượng tin của anh lớn hơn yêu cầu mà nó được đòi hỏi.

b) *Phương châm về chất* . Phương châm này được phát biểu tổng quát như sau : hãy cố gắng làm cho phần đóng góp của anh là đúng, đặc biệt là :

– Đừng nói điều gì mà anh tin rằng không đúng.

– Đừng nói điều gì mà anh không có đủ bằng chứng.

c) *Phương châm quan hệ* (còn được gọi là phương châm quan yếu) . Hãy làm cho phần đóng góp của anh quan yếu (*pertinent*) tức có dính líu đến câu chuyện đang diễn ra.

d) *Phương châm cách thức* . Dạng tổng quát của phương châm này là : hãy nói cho rõ ràng, đặc biệt là :

– Hãy tránh lối nói tối nghĩa.

– Hãy tránh lối nói mập mờ, mơ hồ về nghĩa.

– Hãy ngắn gọn.

– Hãy có trật tự.

Như đã nói, các phương châm này đúng cho cuộc hội thoại chân thực, trong đó người hội thoại thực sự muốn làm cho nó đạt kết quả một cách tường minh, trực tiếp. Tất nhiên có rất nhiều cuộc hội thoại trong đó người ta nói chuyện với nhau bằng các ẩn ý. Chúng ta sẽ thấy ở chương *Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn*, chính những phương châm này sẽ giải thích những nghĩa hàm ẩn trong hội thoại. Thực ra những phương châm này trong cách trình bày của Grice chủ yếu mới có tính định tính, chưa được định lượng một cách chặt chẽ, đường ranh giới giữa điều "nên" và "không nên" còn khá mơ hồ. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể nhận ra được những trường hợp vi phạm chúng trong hội thoại, qua đó đánh giá được kết quả của cuộc hội thoại.

Nếu những phương châm trên được tôn trọng thì một cuộc hội thoại sẽ đạt được tính chất cộng tác giữa những nhân vật hội thoại, đạt được tính *quan yếu*, có nghĩa là xoay quanh vấn đề được đưa ra hội thoại, đạt được *tính chân thành*, có nghĩa là những người hội thoại thực sự mong muốn cuộc hội thoại thành công, đạt được yêu cầu về *lượng tin* và đạt yêu cầu *triệt để* (*exhaustivité*), có nghĩa là nói hết những điều mà người hội thoại cho là quan yếu với vấn đề được đưa ra.

3.2. Nguyên tắc tôn trọng thể diện (*faces*) của những người hội thoại

Mỗi con người đều có mặt mạnh, đáng tự hào và có những mặt yếu. Trong cuộc sống, đặc biệt là trong hội thoại, chúng ta phải tránh không đụng chạm tới chỗ yếu của người đối thoại với mình ; hoặc buộc lòng phải nói tới thì chọn cách nói sao cho người đối thoại ít bị xúc

phạm nhất. Hội thoại bằng miệng lại càng tôn trọng thể diện của nhau. Ngay cả khi người đối thoại với mình đưa ra một yêu cầu, một lời xin cực kì vô lí, chúng ta vẫn khó có thể bác bỏ "thẳng thừng" được. Mỗi người chúng ta có hai dạng thể diện : thể diện tích cực và thể diện tiêu cực. Thể diện tích cực là nhân cách, vị trí, địa vị xã hội biểu hiện bên ngoài mà qua đó chúng ta tác động vào người khác. Thể diện tiêu cực là lãnh địa riêng của từng người, chủ yếu của từng người mà chúng ta không muốn cho người khác biết. Ví dụ, một chàng trai hay một cô gái quá lứa lỡ thì. Sự "quá lứa lỡ thì" là một thể diện tiêu cực. Cần chú ý, trong hội thoại, quyền được nói cũng là một thể diện tích cực, đó là lãnh địa hội thoại của từng người.

Nguyên tắc tôn trọng thể diện của người hội thoại đòi hỏi chúng ta khi hội thoại phải khéo léo tránh những xúc phạm tàn nhẫn đến thể diện người khác cũng như cố gắng gìn giữ thể diện của mình. Đó là nguồn gốc của các biện pháp tu từ như nói giảm, nói vòng, của các công thức xã giao, của những lời nói dối vì lịch sự... Trong hội thoại, nguyên tắc này còn đòi hỏi chúng ta đừng xâm phạm lãnh địa hội thoại của người khác, đừng trả lời thay, đừng nói hớt, đừng cướp lời, giành phần nói của người khác.

3.3. Nguyên tắc khiêm tốn

Trong hội thoại tránh đừng tự khen ngợi mình. Tục ngữ Pháp có câu : "*Cái tôi là cái đáng ghét*". Trong hội thoại, người nào luôn luôn bộc lộ cái tôi ra sẽ gây khó chịu cho người đối thoại. Bởi vậy, trong ngôn ngữ thông thường, cái tôi thường tìm cách trốn sau cái "chúng tôi".

Những quy tắc hội thoại vừa giới thiệu đều ít nhiều có tính chất phổ quát. Bên cạnh những quy tắc phổ quát đó, tùy từng địa phương, tùy từng cá nhân, tùy từng dân tộc mà còn có những quy tắc hội thoại "đặc ngữ". Bởi vậy, sự nghiên cứu hội thoại, một mặt đi theo hướng nghiên cứu quen thuộc là tìm ra quy luật chung, mặt khác cần biết phải đi theo con đường so sánh, đối chiếu để tìm ra đặc thù liên văn hoá của hội thoại.

III – THƯƠNG LƯỢNG HỘI THOẠI

Hội thoại là một vận động. Từ khi các nhân vật hội thoại gặp nhau bắt đầu cuộc tiếp xúc cho đến khi kết thúc, hình thức và nội dung không phải đã được đặt ra từ đầu và giữ nguyên vẹn không thay đổi. Phải trải qua một cuộc thương lượng, thương lượng ngầm nhưng vẫn phải thương lượng (trừ những cuộc hội đàm có tính chất quan phương trong đó sự thương lượng về hình thức, nội dung các thành phần tham gia,... được tách riêng thành một mục thảo luận lớn trước khi cuộc hội đàm chính thức bắt đầu) những người tham gia mới đạt được một sự thoả thuận về hình thức và nội dung cho cuộc hội thoại đang diễn ra. Trong khi trò chuyện, giữa hành vi, cách ứng xử của các nhân vật có thể có sự "trục trặc kĩ thuật" cần được điều chỉnh ngay. Cũng phải trải qua thương lượng mới đạt được sự điều chỉnh đó.

IV – CẤU TRÚC HỘI THOẠI

Hội thoại là một tổ chức tôn ti như tổ chức một đơn vị cú pháp. Các đơn vị cấu trúc của hội thoại là :

Cuộc thoại (cuộc tương tác)

Đoạn thoại

Cặp trao đáp

Ba đơn vị trên có tính chất lưỡng thoại, có nghĩa là hình thành do vận động trao đáp của các nhân vật hội thoại.

Hai đơn vị có tính chất đơn thoại, có nghĩa là do một người nói ra là :

Tham thoại

Hành động ngôn ngữ.

1. Cuộc thoại (conversation ; cuộc tương tác : interaction)

Cuộc thoại là đơn vị hội thoại bao trùm, lớn nhất. Có thể nói toàn bộ hoạt động ngôn ngữ của con người là một chuỗi dằng dặc những lời đối đáp. Việc phải tách ra trong một chuỗi dằng dặc những lời đối đáp của con người những đơn vị gọi là cuộc thoại là cần thiết để nghiên cứu. Thực ra cũng còn có thể nói tới một loại đơn vị lớn hơn nữa : một lịch sử hội thoại gồm nhiều cuộc hội thoại do hai hoặc một số người tiến hành, bị ngắt quãng về thời gian và thay đổi về địa điểm nhưng vẫn chung một chủ đề từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc. Như cuộc hội đàm Paris giữa Hoa Kỳ và Việt Nam.

2. Đoạn thoại

Về nguyên tắc có thể định nghĩa đoạn thoại là một mảng ngôn bản do một số cặp trao đáp liên kết chặt chẽ với nhau về ngữ nghĩa hoặc về ngữ dụng. Về ngữ nghĩa, đó là sự liên kết chủ đề : một chủ đề duy nhất, và về ngữ dụng, đó là tính duy nhất về đích. Như cuộc thoại giả định về việc tổ chức đêm vũ hội đã dẫn. Mỗi "phần việc" đưa ra bàn bạc là một chủ đề và khi những người thảo luận đã đi đến một kết luận về phần việc đó là đã kết thúc một đoạn thoại. Hoặc việc một người vào hiệu sách có thể thực hiện một số đoạn thoại với chủ hiệu về việc mua một cuốn sách nào đấy, đặt sách mới, hỏi giá cả của một cuốn thứ ba,... Cũng có thể nói tiêu chí ngữ dụng của đoạn thoại là sự thực hiện một quan hệ lập luận trong đoạn thoại đó.

Có những đoạn thoại trong cuộc thoại ít nhiều được định hình, do đó dễ nhận ra hơn các đoạn thoại khác. Đó là đoạn thoại mở thoại và đoạn thoại kết thúc. Cấu trúc tổng quát của một cuộc thoại có thể là :

Đoạn thoại mở thoại

Thân cuộc thoại

Đoạn thoại kết thúc

Tổ chức của đoạn thoại mở đầu và đoạn thoại kết thúc phần lớn được nghi thức hoá và lệ thuộc vào rất nhiều yếu tố và các kiểu cuộc thoại (hội đàm, thương thuyết, giao dịch thương mại, trò chuyện, bàn bạc,...), vào hoàn cảnh giao tiếp, vào mục đích thời gian và hoàn cảnh gặp gỡ, vào sự quen thuộc, vào sự hiểu biết về nhau, vào quan hệ thân thuộc giữa những nhân vật hội thoại. Chúng cũng mang đậm dấu vết của từng nền văn hoá. Dù rất khác nhau nhưng đoạn thoại mở đầu và kết thúc bị chi phối bởi một nguyên tắc chung, đó là không dễ dàng gì chuyển từ sự im lặng sang nói năng và ngược lại chuyển từ sự nói năng sang im lặng.

Nói chung, qua đoạn thoại mở đầu và đoạn thoại kết thúc, người ta ứng xử dường như là để biểu lộ nỗi vui của sự gặp gỡ và nỗi buồn tiếc của sự phải chia tay.

3. Cặp trao đáp (cặp thoại)

Về nguyên tắc, cặp trao đáp là đơn vị lưỡng thoại tối thiểu, với chúng cuộc trao đổi, tức cuộc hội thoại chính thức được tiến hành. Đây là đơn vị cơ sở của hội thoại nên chúng ta sẽ dành cho nó một mục riêng. Cặp thoại được cấu thành từ các tham thoại.

4. Tham thoại

Với tham thoại, chúng ta chuyển từ đơn vị lưỡng thoại sang đơn vị đơn thoại. Dưới đây là một đoạn thoại mở thoại thường gặp :

<1> A1 – Chào !

<2> A2 – Chào !

<3> A1 – Thế nào ? Bình thường chứ ?

<4> A2 – Bình thường. Cám ơn. Còn cậu thế nào ?

<5> A1 – Cám ơn, mình cũng bình thường. Đi đâu mà hót hơ hót hải thế ?

<6> A2 – Mình đi tìm Thắng. Cậu ấy sắp đi Nha Trang.

<1> và <2> là một cặp từ chào (đối xứng) ; <3> và <4> là một cặp thoại, trong đó <3> là một lượt lời gồm hai tham thoại hỏi, <4> là một lượt lời nhưng gồm ba tham thoại, một tham thoại đáp, một tham thoại cảm ơn và một tham thoại hỏi. Nếu sắp xếp lại các diễn ngôn, ta có các cặp thoại :

Chào – Chào, – Thế nào ? – Bình thường chứ ? – Bình thường, – Còn cậu thế nào ? – Mình cũng bình thường., Ø – Cám ơn. (Ø không có hành động tương minh ở <3>) ; – Cám ơn ! – Đi đâu mà hót hơ hót hải thế ? – Mình đi tìm Thắng,.... Mỗi cặp thoại như trên do hai tham thoại tạo thành. Như thế cần phân biệt lượt lời và tham thoại. Tham thoại là phần đóng góp của từng nhân vật hội thoại vào một cặp thoại nhất định. Một lượt lời có thể gồm nhiều tham thoại (như lượt lời <3>, <4>, <5>) mà cũng có thể nhỏ hơn tham thoại (một tham thoại gồm nhiều lượt lời).

Cũng như các đơn vị lưỡng thoại, việc phân định tham thoại cho đến nay vẫn còn nhiều lúng túng. Trước hết là, trong hội thoại thường xuất hiện những lời có tính chất "điều tiết", "điều chỉnh" như :

<1> A1 – Con cá này bao nhiêu tiền ?

<2> A2 – Chị cho mười nghìn.

<3> A1 – Chị nói bao nhiêu ?

<4> A2 – Mười nghìn chị ạ.

<5> A1 – Đắt thế. Tám nghìn thôi. Bán không ?

<6> A2 – Cá hơn một kí, lại tươi thế này mà chỉ trả có tám nghìn. Chị cho thêm đi.

<7> A1 – Thôi, chín nghìn.

<8> A2 – Vâng, chị đưa làn em bỏ cá vào cho nào.

Đây là một đoạn thoại gồm hai cặp thoại : <1> và <4> là một cặp ; các phát ngôn còn lại làm thành một cặp. Cặp thoại thứ nhất, về cơ bản chỉ có hai tham thoại, tham thoại hỏi giá <1> và tham thoại trả lời về giá <2>. Nhưng vì A1 nghe chưa rõ cho nên hỏi lại <3> và A2 xác minh lại về giá. Nên tách <3> và <4> thành hai tham thoại độc lập hay nên xem chúng thuộc về tham thoại <1> của A1 và <2> của A2 ? Nếu xem tham thoại của A1 trong cặp thoại này

gồm hai lượt lời cách nhau thì đây là trường hợp tham thoại lớn hơn lượt lời. Lại có trường hợp như :

A1 – Cậu có biết hai anh chị vừa đi Đồ Sơn về không ?

A2 – Sầm Sơn chứ.

Phát ngôn của A2 có tính chất "uốn nắn" lại phát ngôn của A1, chưa phải là lời đáp cho câu hỏi của A1, do đó hai phát ngôn này chưa thành một cặp thoại. Vậy có nên tính phát ngôn "*Sầm Sơn chứ ?*" là một tham thoại hay không ?

Có những trường hợp mà cả hai nhân vật cùng góp phần xây dựng nên một "nội dung" như :

A1 – Bãi Cháy là một nơi nghỉ mát tuyệt vời. Vừa có biển vừa có núi.

A2 – Thức ăn lại rẻ và ngon.

Hai phát ngôn của A1 và A2 bổ sung cho nhau thành một tham thoại nằm trong một cặp thoại nào đó. Trường hợp này nên xem là một tham thoại hay là hai tham thoại ?

Về tổ chức nội tại, một tham thoại do một hoặc một số hành động ngôn ngữ tạo nên. Theo trường phái Genève, một tham thoại có một hành động chủ hướng (viết tắt CH) và có thể có một hoặc một số hành động phụ thuộc (viết tắt PT). Cấu trúc của tham thoại có thể là :

CH

PT CH

CH PT

PT CH PT

PT PT CH

,...

Hành động chủ hướng có chức năng trụ cột, quyết định hướng của tham thoại và quyết định hành động đáp thích hợp của người đối thoại. Hành động PT có nhiều chức năng khác nhau. Ví dụ :

A1 – Xin lỗi ! Anh có biết đồng chí Thuận ở đâu không ạ ? Anh Thuận dạy khoa Toán ấy mà.

CH là hành động hỏi và A2 khi nghe tham thoại này chắc chắn sẽ đáp lại bằng câu trả lời biết hay không biết chỗ ở của Thuận. Tuy nhiên cũng có những trường hợp tham thoại chỉ có PT nhưng người đối thoại lại hồi đáp theo CH ẩn. Ví dụ :

A1 – Tắc đường ở Cầu Giấy đến hơn một tiếng.

A2 – Không sao. Cuộc họp vẫn chưa bắt đầu đâu.

CH của tham thoại của A1 là hành động xin lỗi, vì đến trễ. Bởi vậy, A2 hồi đáp cho chính CH đó, không hồi đáp cho hành động PT. Đây là vấn đề của các hành động ngôn ngữ gián tiếp trong hội thoại.

5. Hành động ngôn ngữ

Hành động ngôn ngữ là đơn vị nhỏ nhất của *ngữ pháp hội thoại*. Các ứng xử bằng lời (và bằng các yếu tố kèm ngôn ngữ) đều căn cứ vào các hành động ngôn ngữ đi trước, không phải căn cứ vào các đơn vị ngữ pháp thông thường như từ và câu.

Xét trong quan hệ hội thoại, các hành động ngôn ngữ có thể chia thành hai nhóm : những hành động *có hiệu lực ở lời* và những hành động *liên hành động* (interactionnels). Những hành động có hiệu lực ở lời – là những hành động xét trong quan hệ giữa các tham thoại của các nhân vật hội thoại với nhau. Khi thực hiện một hành động có hiệu lực ở lời thành một tham thoại, người nói đã có trách nhiệm đối với phát ngôn của anh ta và anh ta có quyền đòi hỏi người đối thoại phải hồi đáp lại bằng một hành động ở lời tương ứng. Ví dụ : hỏi / trả lời ; câu khiến / đáp ứng,... Những quyền lực và trách nhiệm đó làm cho các hành động ngôn ngữ có tính chất như các thiết chế pháp lí và những người hội thoại có những tư cách pháp nhân nhất định.

Những hành động liên hành động nằm trong quan hệ giữa các hành động tạo nên một tham thoại, chúng có tính chất đơn thoại trong khi các hành động ở lời có tính chất đối thoại. Ví dụ chúng ta có cặp thoại :

A1 – *Tôi hỏi khi không phải, anh chị là người làm đường tàu, vậy anh chị có biết tối thứ bảy này đã có tàu chạy buổi đêm chưa nhỉ ?*

A2 – *Chuyến tàu hạnh phúc ấy à ? Có đấy bác ạ. Chúng cháu làm đường cho tàu chạy chứ để dành làm gì ?*

(Nguyễn Ngọc Tấn , *Trăng sáng* , NXB Văn học, Hà Nội, 1971)

Hai hành động ở lời chủ hướng của hai tham thoại của cặp thoại trên là hỏi / trả lời. "*Tôi hỏi khi không phải*" là hành động xin lỗi, "*anh chị là người...*" là tham thoại biện minh (justification) cho việc tại sao A1 lại hỏi A2 (và bạn của A2). Hành động chủ hướng của tham thoại của A2 là "*Có đấy bác ạ.*" (thực ra phát ngôn này do hai hành động nhờ nó người nói hướng phát ngôn của mình về một người nào đó). "*Chuyến tàu hạnh phúc ấy à ?*" là hành động lấy lại (lấy lại phát ngôn hay một bộ phận của phát ngôn của người nói trước) và "*Chúng cháu làm đường cho tàu chạy...*" là hành động giải thích (giải thích để đùa bỡn). Trừ hai hành động chủ hướng, các hành động còn lại trong hai tham thoại dẫn trên đều không buộc người nhận phải hồi đáp riêng.

6. Nói thêm về cặp trao đáp (cặp thoại)

6.1. Cấu trúc nội tại của cặp thoại

Cặp thoại là đơn vị lưỡng thoại nhỏ nhất của cuộc thoại do các tham thoại tạo nên. Có thể căn cứ vào số lượng các tham thoại để phân loại các cặp thoại.

a) Cặp thoại một tham thoại

Như đã biết, về nguyên tắc cặp ít nhất phải có hai tham thoại của hai nhân vật. Có những trường hợp như :

A1 – (Gõ cửa)

A2 – *Mời vào.*

A1 – *Anh đóng hộ cái cửa.*

A2 – (Đứng dậy đóng cửa mà không nói lời nào)

A1 – *Đi Hà Nội không ?*

A2 – (Lắc đầu)

Những trường hợp này không phải là những cặp thoại một tham thoại bởi vì một trong hai tham thoại cấu trúc nên nó được thực hiện bằng những hành động kèm hoặc vật lí. Trong một số trường hợp chính sự hồi đáp bằng hành động vật lí mới khiến cho cuộc thoại có tính chất bình thường. Các yếu tố ngôn ngữ được phát ra có tính chất phụ trợ, không tất yếu phải có. Ví dụ trường hợp : "*Anh đóng hộ cái cửa.*" nếu A2 trả lời "*Vâng.*" rồi bỏ đó, không làm động tác đóng cửa thì cuộc thoại nói trên không có hiệu quả.

Chúng ta nói đến các cặp thoại một tham thoại chỉ trong trường hợp tham thoại của A1 không được A2 hưởng ứng hồi đáp bằng một hành động tương ứng. Đó là trường hợp ví dụ như :

A1 – Hôm nay em đẹp quá ! (A1 là một chàng trai gặp cô gái A2 lần đầu)

A2 – ...

Chúng ta gọi những trường hợp này là cặp thoại hẫng. Tuy nhiên, không nên nghĩ rằng cặp thoại hẫng chỉ xảy ra khi một trong hai nhân vật hội thoại tỏ ra không thích thú với tham thoại của người kia. Có những trường hợp như :

A1 – Chào em. Em là học sinh mới vào lớp ?

A2 – Vâng ạ.

Tham thoại "*Chào em !*" không có tham thoại hồi đáp tương ứng của A2. A2 chỉ hồi đáp lại tham thoại hỏi của A1. Có thể nói ở đây chúng ta cũng gặp một tham thoại "hẫng" nhưng rất hay gặp trong thực tế hội thoại.

b) Cặp thoại hai tham thoại (cặp thoại đôi)

Tham thoại thứ nhất được gọi là tham thoại dẫn nhập, tham thoại thứ hai là tham thoại hồi đáp. Ví dụ :

A1 – Đi đâu đấy ?

A2 – Đi học.

c) Cặp thoại ba tham thoại (cặp thoại ba)

Về nguyên tắc một cặp thoại đủ hai tham thoại đã là hoàn chỉnh. Tuy nhiên, trong thực tế những tham thoại như vậy tỏ ra "cụt lùn", "ông chẳng bà chuộc", "nhảm nhảm". Thường gặp là những cặp thoại như :

A1 – Đi đâu đấy ?

A2 – Đi học đây !

A1 – Đi học à ?

Tham thoại thứ ba do A1 phát có tính chất "đóng lại" cặp thoại đó để (nếu cần) mở ra một cặp thoại khác. Tham thoại thứ ba của A1 có thể là một kiểu "tiếng vọng" của tham thoại A2 như trường hợp trên, có thể là tham thoại tán đồng, đánh giá, chúc mừng,... Ví dụ :

A1 – Hè này cậu đi nghỉ mát ở đâu ?

A2 – Tớ định đi Sầm Sơn.

A1 – Sầm Sơn ? Tuyệt vời.

A1 – Bao giờ cưới đấy ?

A2 – Mai.

A1 – Xin chúc mừng cậu.

6.2. Liên kết tuyến tính của cặp thoại

Trên đây chúng ta nói về các kiểu cặp thoại tương đối đơn giản, trong đó một lượt lời của A1, A2 chỉ có một tham thoại do một hành động ngôn ngữ thực hiện. Trong thực tế tổ chức các lượt lời trong một cặp thoại phức tạp hơn nhiều. Có thể có những kiểu liên kết tuyến tính các lượt lời trong cặp thoại như sau :

a) Liên kết hoàn toàn tuyến tính, liên kết "phẳng" :

Ví dụ :

A1 – Chào !

A2 – Chào !

A1 – Cám ơn ông !

A2 – Có gì đâu !

A1 – Đi đâu đấy ?

A2 – Đi học đây !

A1 – Đi học à ? (tiếng vọng)

A1 – Cậu sẽ nghỉ mát ở đâu ?

A2 – Ở Sầm Sơn.

A1 – Tuyệt vời.

Liên kết "phẳng" có thể có biến thể "hẫng" như đã nói hoặc biến thể "ghép". Ví dụ :

A1 – Thường có nhà không ?

A2 – Gì đấy ? (A2 chính là Thường)

A1 – Cho tớ mượn vở ghi của cậu một lát.

Lượt lời "Gì đấy ?" của Thường tương đương với hai tham thoại, một trả lời cho câu hỏi của A1, một đặt ra câu hỏi cho A1. Chúng ta nói hai tham thoại đó đã "ghép" với nhau trong một lượt lời. Kiểu ghép này còn gặp trong điện thoại :

A1 – Alo !

A2 – Alo ?

A1 – Văn phòng Công ty Mĩ phẩm đây. Giáo sư Ngọc có nhà không ạ ?

Yếu tố *alô* thứ hai thường được phát âm với ngữ điệu hỏi. Nó vừa thực hiện tham thoại trả lời cho *a lô* của A1 vừa đặt câu hỏi cho A1. Nghĩa của từ này có thể là : "Tôi đây. Có việc gì thế ?".

b) Liên kết chéo :

Đây là trường hợp xảy ra khi mỗi nhân vật thực hiện một số tham thoại khác nhau. Có hai trường hợp thường gặp :